TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 170/2022/DS-PT
Ngày: 01/8/2022
V/v "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngọc Hương

Các Thẩm phán: Ông Phạm Kim Của

Ông Huỳnh Ngọc Dũng

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà Lê Thị Sương - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa:*** Bà Nguyễn Thị Minh Phượng - Kiểm sát viên.

Ngày 01 tháng 8 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 154/2022/TLPT-DS ngày 24 tháng 6 năm 2022 về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 22/2022/DS-ST ngày 21 tháng 4 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố BT bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 161/2022/QĐPT-DS ngày 12 tháng 7 năm 2022, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị Lệ G, sinh năm 1976;

Cư trú tại: Số nhà 122/4, Ấp 4, xã Sơn Phú, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Anh Nguyễn Thanh P, sinh năm 1988; cư trú tại: Số nhà 88A1, đường Đ, ấp B, xã B1, thành phố BT.

- *Bị đơn:*

1. Ông Lai Hồng T, sinh năm 1969;

2. Bà Võ Ngọc L, sinh năm 1973;

Cùng cư trú tại: Số nhà 141D, đường Đường Đ1, phường A, thành phố BT, tỉnh Bến Tre.

- *Người kháng cáo:* Ông Lai Hồng T, bà Võ Thị Ngọc L là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện cùng các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Lệ G cũng như người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là anh Nguyễn Thanh P trình bày:

Năm 2018, 2019 và năm 2020, bà L có vay tiền của bà G nhiều lần, tổng số tiền 280.000.000 đồng, cụ thể như sau:

- Ngày 25/7/2018 âm lịch (tức ngày 04/9/2018 dương lịch), bà G cho bà L vay số tiền 50.000.000 đồng.

- Ngày 14/8/2018 âm lịch (tức ngày 23/9/2018 dương lịch), bà G cho bà L vay số tiền 30.000.000 đồng.

Số tiền 50.000.000 đồng và 30.000.000 đồng nêu trên làm chung một biên nhận. Biên nhận do bà L viết và ký tên.

- Ngày 14/4/2019, bà G cho bà L vay tiếp số tiền 150.000.000 đồng. Đến ngày 19/4/2019, bà G và bà L mới lập hợp đồng vay tài sản. Hợp đồng vay tài sản được công chứng tại Phòng công chứng số 01.

- Từ ngày 25/4/2019 đến ngày 29/4/2019, bà G không nhớ rõ ngày nào, bà G cho bà L vay tiếp số tiền 50.000.000 đồng, mục đích đáo hạn ngân hàng. Lúc này, các bên không có làm biên nhận.

- Đến ngày 12/11/2020, bà G có liên hệ bà L để xác nhận lại số nợ mượn 150.000.000 đồng vào ngày 14/4/2019 và 50.000.000 đồng mượn từ ngày 25/4/2019 đến ngày 29/4/2019, bà G xác nhận nợ bà L số tiền trong hai lần vay là 200.000.000 đồng. Bà L viết và ký tên vào biên nhận.

Sau nhiều lần bà L không thanh toán số tiền vay 280.000.000 đồng, bà L chỉ trả cho bà G số tiền 15.000.000 đồng nên vào ngày 10/3/2021, bà G yêu cầu bà L ký hợp đồng chốt nợ với tổng số tiền 265.000.000 đồng, lãi suất 1,66%/tháng. Trong số tiền 280.000.000 đồng mà bà G cho bà L vay thì bà G khẳng định không có nhận lãi từ bà L, bà G chỉ nhận của bà L 15.000.000 đồng tiền gốc. Bà L trả cho bà G số tiền 15.000.000 đồng vào tháng 11/2020, tháng 12/2020 và tháng 01/2021, cụ thể ngày nào thì bà G không nhớ, khi trả tiền thì các bên không có làm biên nhận. Nay bà G yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà L và ông T có nghĩa vụ liên đới trả cho bà G số tiền 265.000.000 triệu đồng tiền gốc và tiền lãi với mức lãi suất 1,66%/tháng tính từ ngày 10/3/2021 cho đến ngày xét xử.

Theo bản tự khai trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn bà Võ Ngọc L trình bày:

Bà thừa nhận có vay tiền của bà G nhiều lần (từ năm 2018 đến năm 2020), số tiền vay mỗi lần không cố định, có lúc 30.000.000 đồng, 50.000.000 đồng,

70.000.000 đồng, tổng số tiền gốc mà bà đã vay của bà G là 150.000.000 đồng theo hợp đồng vay tài sản ngày 19/4/2019 mà bà đã cung cấp cho Tòa án là đúng. Bà không nhớ cụ thể mỗi lần vay, các bên thỏa thuận lãi suất 5%/tháng, khi giao tiền thì bà qua nhà bà G lấy, có lần lấy tiền ở ngoài đường. Khoảng tháng 6, tháng 7 năm 2020, bà có hứa bà G đợi đáo hạn ngân hàng xong bà xin ngân hàng tăng hạn mức vay lên, dư ra tiền bà sẽ trả cho bà G gốc và lãi, tuy nhiên ngân hàng nói mới đáo hạn xong, đang bị thanh tra nên chưa cho tăng hạn mức, do đó bà không có tiền trả cho bà G. Do không có tiền trả cho bà G theo như lời hứa nêu trên nên vào ngày 12/11/2020 bà G yêu cầu bà viết giấy nợ mới, theo biên nhận ngày 12/11/2020 bà ghi nợ bà G 200.000.000 đồng. Từ ngày 12/11/2020 đến tháng 3/2021 bà có trả cho bà G số tiền 15.000.000 đồng, bà còn nợ lãi bà G số tiền 115.000.000 đồng, do đó bà và bà G thỏa thuận nhập lãi vô gốc thành 265.000.000 đồng, sau đó bà và bà G ra Phòng công chứng thực hiện công chứng hợp đồng vào ngày 10/3/2021.

Đối với phần tiền lãi bà đã đóng cho bà G trước đây thì bà không nhớ bao nhiêu, bà cũng không có chứng cứ chứng minh, khi đưa tiền lãi cho bà G thì bà chỉ đưa tiền chứ các bên không có làm biên nhận. Mục đích bà vay tiền của bà G là để đóng hụi, còn một ít bà kinh doanh thuốc tây. Việc bà vay tiền thì chồng bà là ông Lai Hồng T hoàn toàn không biết. Vì vậy, bà G yêu cầu ông T có nghĩa vụ liên đới trả nợ cùng bà thì bà không đồng ý.

Nay, bà chỉ đồng ý trả cho bà G số tiền 80.000.000 đồng (40.000.000 đồng tiền gốc, 40.000.000 đồng tiền lãi) vì bà đóng lãi với mức lãi suất 5%/tháng trên số tiền vay trong vòng 18 tháng tính từ ngày 25/7/2018 âm lịch, khoảng tiền lãi bà đã đóng cho bà G là 135.000.000 đồng (7.500.000 đồng/tháng x 18 tháng = 135.000.000 đồng). Đối với số tiền lãi là 135.000.000 đồng mà bà đã đóng cho bà G thì bà chỉ trình bày cho Tòa biết, đề nghị Tòa án xem xét chứ bà không có yêu cầu phản tố đối với bà G.

Bị đơn ông Lai Hồng T trình bày:

Ông và bà Võ Ngọc L là vợ chồng. Ông và bà L đăng ký hộ khẩu thường trụ tại 23 Lê Lợi, khu phố 4, phường A, thành phố BT, tỉnh Bến Tre, tuy nhiên hiện nay vợ chồng ông đang sinh sống tại 141D Đường Đ1, phường A, thành phố BT, tỉnh Bến Tre. Vào năm 2018, 2019 và năm 2020 bà Võ Ngọc L vay tiền của bà G, ông hoàn toàn không biết sự việc này.

Việc bà G trình bày 2018, 2019, 2020 bà L và ông có đề cập với bà G cần một số tiền để mua một phần quyền sử dụng đất sau nhà, sửa chữa nhà và làm vốn buôn bán là không đúng sự thật. Ông khẳng định nhà và đất tại Tiệm thuốc tây 141D Đường Đ1, phường A, thành phố BT, tỉnh Bến Tre là của riêng gia đình ông. Việc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại tiệm thuốc tây là anh chị ruột ông cho ông, còn việc sửa chữa nhà và vốn buôn bán tại tiệm thuốc tây là từ nguồn vốn ông vay ngân hàng. Lúc trước ông lái xe cho công ty may V, đến khi kết hôn với

bà L thì ông xin nghỉ do cha ông bị bệnh. Từ năm 2011 đến nay, ông làm nghề kinh doanh tự do. Lúc ông kết hôn với bà L thì bà L làm ở công ty dược, sau đó L nghỉ làm nên mẹ ruột ông để cho bà L bán thuốc tây tại 141D Đường Đ1, phường A. Chi phí trong gia đình do vợ chồng hùn lại để chăm lo cho con cái. Bà L mở tiệm thuốc, bà L có kêu ông chở thuốc giao chỗ nào thì ông giao chỗ đó; còn con cái thì ông phụ lo ăn học, đưa rước đi học.

Nay, ông không đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của bà G. Ông khẳng định ông không liên quan gì đến số tiền 265 triệu đồng. Do bận công việc riêng, ông không liên quan đến việc vay tiền giữa bà G và L, do đó ông đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt ông trong quá trình giải quyết toàn bộ vụ án.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 22/2022/DS-ST ngày 21 tháng 4 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố BT đã quyết định như sau:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Lệ G đối với bị đơn bà Võ Ngọc L và ông Lai Hồng T về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản, cụ thể như sau:

Buộc bà Võ Ngọc L và ông Lai Hồng T có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Nguyễn Thị Lệ G số tiền 322.000.000 đồng (ba trăm hai mươi hai triệu đồng), trong đó: tiền gốc 265.000.000 đồng (hai trăm sáu mươi lăm triệu đồng), tiền lãi 57.000.000 đồng (năm mươi bảy triệu đồng).

Ngoài ra, bản án còn tuyên về nghĩa vụ chịu tiền lãi chậm thi hành án, chi phí tố tụng, án phí, quyền kháng cáo bản án, quyền yêu cầu thi hành án của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 06/5/2022 bị đơn bà Võ Thị Ngọc L kháng cáo một phần bản án dân sự sơ thẩm, bà L chỉ nợ bà G 40.000.000 đồng tiền vốn và 40.000.000 đồng tiền lãi nên chỉ đồng ý trả số tiền tổng cộng là 80.000.000 đồng.

Ngày 09/5/2022, bị đơn ông Lai Hồng T kháng cáo yêu cầu sửa bản án dân sự sơ thẩm, không buộc ông liên đới cùng bà L trả nợ cho bà G vì việc vay nợ của bà L ông hoàn toàn không biết.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Bị đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, Viện kiểm sát vẫn giữ nguyên nội dung kháng nghị. Các bên đương sự không thỏa thuận được về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng đã tuân theo đúng các quy định của pháp luật tố tụng, người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật tố tụng; về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày của các đương sự, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Lệ G và bị đơn bà Võ Ngọc L đều thống nhất thừa nhận có ký với nhau các biên nhận, giấy mượn nợ, hợp đồng vay tài sản, cụ thể như sau:

- Ngày 25/7/2018 âm lịch (tức ngày 04/9/2018 dương lịch), số tiền vay 50.000.000 đồng, hình thức giao dịch được thể hiện dưới dạng "biên nhận", chứng cứ này do bà G cung cấp (BL45).

- Ngày14/8/2018 âm lịch (tức ngày 23/9/2018 dương lịch), số tiền vay 30.000.000 đồng, hình thức giao dịch được thể hiện dưới dạng "biên nhận", chứng cứ này do bà G cung cấp (BL45).

- Ngày 19/4/2019, số tiền vay 150.000.000 đồng, nguyên đơn và bị đơn thống nhất số tiền này được giao dịch vào ngày 14/4/2019 đến ngày 19/4/2019 thì các bên mới ký "hợp đồng vay tài sản" được công chứng tại Phòng công chứng số 01, chứng cứ này bà L cung cấp (BL 57).

- Ngày 12/11/2020, số tiền vay 200.000.000 đồng, được thể hiện dưới dạng "giấy mượn nợ", giấy mượn nợ đề ngày 12/11/2020 nhưng nội dung ghi mượn nợ vào ngày ngày 14/4/2019, chứng cứ này do bà G cung cấp (BL 46).

- Ngày 10/3/2021, số tiền vay 265.000.000 đồng, hình thức giao dịch được thể hiện dưới dạng "hợp đồng vay tài sản" được công chứng tại Văn phòng Công chứng Tín Hữu, chứng cứ này do bà G cung cấp (BL 19, 20, 21).

Căn cứ khoản 2 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự, đây là tình tiết, sự kiện không phải chứng minh.

[2] Xét số tiền gốc mà bà G cho bà L vay: Bà G trình bày bà cho bà L vay tổng số tiền gốc là 280.000.000 đồng, bà L đã trả cho số tiền gốc 15.000.000 đồng nên số tiền gốc bà L còn nợ lại là 265.000.000 đồng. Bà L trình bày bà chỉ vay của bà G số tiền gốc là 150.000.000 đồng theo "hợp đồng vay tài sản ngày 19/4/2019" là đúng, phần tiền còn lại 115.000.000 đồng là tiền lãi, do bà L không có tiền lãi đóng cho bà G nên bà G gộp tiền gốc và tiền lãi thành 265.000.000 đồng.

Xét thấy, quá trình giải quyết vụ án, mặc dù Tòa án cấp sơ thẩm đã thông báo giao nộp tài liệu chứng cứ yêu cầu bà L cung cấp chứng cứ chứng minh trong 265.000.000 đồng mà bà G yêu cầu bà L trả thì thực tế bà L chỉ vay số tiền gốc 150.000.000 đồng, số tiền còn lại 115.000.000 đồng là tiền lãi đồng thời cung cấp chứng cứ chứng minh giữa bà G và bà L thỏa thuận lãi suất 5%/tháng cũng như các chứng cứ thể hiện bà L đã đóng lãi cho bà G từ năm 2018 đến nay (BL 53). Tuy

nhiên, bà L chỉ cung cấp cho Tòa án hợp đồng vay tài sản ngày 19/4/2019, ngoài ra bà L không còn cung cấp chứng cứ nào khác.

[3] Bà L cho rằng đã đóng cho bà G, cụ thể như 50.000.000 đồng tiền lãi từ ngày 19/4/2020 đến ngày 12/11/2020, 115.000.000 đồng tiền lãi từ ngày 19/4/2020 đến ngày 10/3/2021, tuy nhiên bà L không trình bày được cách tính sao ra được số tiền lãi như lời trình bày của bà L. Đối chiếu với các biên nhận, giấy mượn tiền, hợp đồng vay tài sản của các bên cung cấp, xét thấy trên thực tế giữa bà G và bà L có các giao dịch cho vay tiền như biên nhận nợ 30.000.000 đồng, 50.000.000 đồng và 200.000.000 đồng. Như vậy, tổng số tiền bà G cho bà L vay là 280.000.000 đồng. Quá trình giải quyết vụ án, bà G và bà L đều thống nhất từ tháng 11/2020 đến tháng 3/2021 thì bà L đã trả cho bà G số tiền 15.000.000 đồng. Vì vậy, Toà án cấp sơ thẩm xác định bà G cho cho bà L vay số tiền 265.000.000 đồng là có căn cứ.

[4] Về tiền lãi: Ngày 01/12/2021, Tòa án đã ra thông báo giao nộp tài liệu chứng cứ yêu cầu bà L cung cấp chứng cứ chứng minh giữa bà G và bà L thỏa thuận mức lãi suất 5%/tháng và các tài liệu, chứng cứ về việc bà L đã đóng lãi cho bà G từ năm 2018 đến nay (BL53), nhưng đến nay bà L không cung cấp được chứng cứ chứng minh cho lời trình của bà, đồng thời bà L cũng không có yêu cầu Tòa án xem xét đối với phần tiền lãi mà bà đã đóng. Căn cứ Điều 466 Bộ luật dân sự năm 2015, xét thấy bà L phải trả lãi đối với tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 quy định lãi suất phát sinh do chậm trả được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá lãi suất giới hạn 20%/năm của số tiền chậm trả trên thời gian chậm trả, nếu không có thỏa thuận thì lãi suất được xác đinh bằng 10%/năm của số tiền chậm trả trên thời gian chậm trả. Tại hợp đồng vay tài sản ngày 10/3/2021 các bên thỏa thuận lãi suất 1,66%/tháng (tương đương 19,92%/năm) là phù hợp nên được chấp nhận.

Số tiền lãi của số tiền 265.000.000 đồng tính từ ngày 10/3/2021 đến ngày 21/4/2022 được tính như sau: 265.000.000 đồng x 1,66% x (13 tháng 11 ngày) = 58.799.966 đồng. Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết vụ án anh P là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn chỉ yêu cầu số tiền lãi là 57.000.000 đồng, xét đây là ý chí tự nguyện của nguyên đơn, phù hợp với quy định pháp luật nên được chấp nhận.. Như vậy, tổng số tiền gốc và lãi bà L phải trả cho bà G là: 265.000.000 đồng + 57.000.000 đồng = 322.000.000 đồng.

[5] Xét yêu cầu của nguyên đơn buộc ông T có nghĩa vụ liên đới cùng bà L trả nợ, thì thấy rằng quá trình giải quyết vụ án bà G trình bày chỉ giao dịch vay tiền, lập các biên nhận nợ, hợp đồng vay tiền với bà L mà không có thông báo cho ông T biết, cũng như các bên đều thừa nhận ông T không tham gia giao dịch vay tiền hay nhận tiền, đóng lãi vay...Tại phiên tòa phúc thẩm, ông T cho rằng ông không hay biết gì về việc vay mượn tiền giữa chị G và chị L, không sử dụng tiền vay và

chị L cũng không dùng tiền này để làm kinh tế chung, sử dụng cho chi tiêu, sinh hoạt trong gia đình. Mặc dù, ông T và bà L là vợ chồng, có đăng ký kết hôn nhưng khi thực hiện giao dịch vay mượn tiền với bà G thì phía bà G không thông báo cho ông T biết hoặc thể hiện ý chí của ông T về việc vay mượn tiền nên nay không có cơ sở buộc ông T phải có trách nhiệm liên đới cùng bà L trả nợ, vì vậy kháng cáo của ông Lai Hồng T về việc không đồng ý có trách nhiệm liên đới cùng bà Võ Ngọc L trả nợ cho bà Nguyễn Thị Lệ G là có cơ sở nên được chấp nhận.

Từ những nhận định trên, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn bà Võ Ngọc L, chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Lai Hồng T, sửa bản án dân sự sơ thẩm. Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát là phù hợp một phần với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận một phần.

[6] Về án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm: Theo quy định tại Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc Hội.

Bà Võ Ngọc L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch với số tiền là 16.100.000 đồng (mười sáu triệu một trăm nghìn đồng).

Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị Lệ G số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 6.625.000 đồng (sáu triệu sáu trăm hai mươi lăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0002614 ngày 15/11/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố BT, tỉnh Bến Tre.

- Án phí dân sự phúc thẩm: Theo quy định tại Điều 29 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc Hội.

Ông Lai Hồng T không phải chịu án phí phúc thẩm. Hoàn trả tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0005367 ngày 10/5/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố BT, tỉnh Bến Tre cho ông Lai Hồng T.

Bà Võ Ngọc L phải chịu án phí 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu số 0005379 ngày 16/5/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố BT, tỉnh Bến Tre.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Võ Ngọc L;

Chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Lai Hồng T;

Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số: 22/2022/DS-ST ngày 21 tháng 4 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố BT, tỉnh Bến Tre.

Áp dụng các điều 280, 463, 466 và Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 27 và Điều 37 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Lệ G đối với bị đơn bà Võ Ngọc L về tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

Buộc bà Võ Ngọc L có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị Lệ G số tiền 322.000.000 đồng (ba trăm hai mươi hai triệu đồng), trong đó: tiền gốc 265.000.000 đồng (hai trăm sáu mươi lăm triệu đồng), tiền lãi 57.000.000 đồng (năm mươi bảy triệu đồng).

Kể từ khi Quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Lệ G về việc yêu cầu ông Lai Hồng T có trách nhiệm liên đới cùng bà Võ Ngọc L trả tiền nợ.

3. Về án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm: Bà Võ Ngọc L phải chịu là 16.100.000 đồng (mười sáu triệu một trăm nghìn đồng).

Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị Lệ G tiền tạm ứng án phí đã nộp là 6.625.000 đồng (sáu triệu sáu trăm hai mươi lăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0002614 ngày 15/11/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố BT, tỉnh Bến Tre.

- Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Lai Hồng T không phải chịu án phí phúc thẩm. Hoàn trả tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0005367 ngày 10/5/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố BT, tỉnh Bến Tre cho ông Lai Hồng T.

Bà Võ Ngọc L phải chịu án phí 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu số 0005379 ngày 16/5/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố BT, tỉnh Bến Tre.

Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án,

quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b, 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND thành phố BT;
- Chi cục THADS thành phố BT;
- Các đương sự;
- Phòng KTNV và THA;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Ngọc Hương